Deloitte.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ ĐỨC GIANG
Ký ngày: 25/8/2014 15:13:32

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Phạm Bá Nhuân	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 805 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 21 tháng 8 năm 2014
Hà Nội,CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**892.952.426.430**	**829.931.052.140**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**71.895.353.090**	**99.893.456.235**
1. Tiền	111		71.837.953.090	99.836.056.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.400.000	57.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**258.477.148.701**	**247.512.150.189**
1. Phải thu khách hàng	131		210.815.988.759	222.716.050.403
2. Trả trước cho người bán	132		43.300.055.327	17.917.387.055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.215.258.870	7.633.927.187
4. Các khoản phải thu khác	135	5	16.775.976.647	15.732.033.237
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.630.130.902)	(16.487.247.693)
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**548.932.806.081**	**469.291.126.488**
1. Hàng tồn kho	141		548.932.806.081	469.291.126.488
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.647.118.558**	**13.234.319.228**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	329.268.199
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.030.466.078	9.076.994.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		64.562.481	76.313.506
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	5.552.089.999	3.751.743.151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**597.030.966.987**	**579.949.519.003**
I. Tài sản cố định	**220**		**183.511.928.093**	**157.253.440.756**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	65.274.361.259	67.983.286.798
- Nguyên giá	*222*		*196.439.522.035*	*189.807.196.280*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(131.165.160.776)*	*(121.823.909.482)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.020.617.159	2.649.974.085
- Nguyên giá	*228*		*3.814.284.398*	*3.814.284.398*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.793.667.239)*	*(1.164.310.313)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	116.216.949.675	86.620.179.873
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**362.156.922.059**	**362.156.922.059**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	75.557.956.000	75.557.956.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(13.401.033.941)	(13.401.033.941)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**51.362.116.835**	**60.539.156.188**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	51.362.116.835	60.539.156.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.489.983.393.417**	**1.409.880.571.143**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	**300**		**429.460.204.548**	**333.049.619.278**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**429.460.204.548**	**333.049.619.278**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	175.053.219.555	117.015.960.639
2. Phải trả người bán	312		213.774.213.481	172.839.604.114
3. Người mua trả tiền trước	313		868.676.489	2.157.187.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	15.116.221.300	13.366.594.854
5. Phải trả người lao động	315		5.518.431.388	14.707.897.950
6. Chi phí phải trả	316		9.370.140.623	67.585.630
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.735.280.864	16.986.854.498
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.024.020.848	(4.092.065.672)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1.060.523.188.869**	**1.076.830.951.865**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**1.060.523.188.869**	**1.076.830.951.865**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		650.573.900.000	650.573.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		265.721.793.437	187.241.161.225
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.539.977.134	49.539.977.134
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	20.463.604.691
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.209.393.607	164.997.788.815
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.489.983.393.417**	**1.409.880.571.143**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	658.371	1.716.116
Euro (EUR)	209	215

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Văn Đức

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**18**	**1.111.267.050.290**	**1.173.275.616.393**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	**10**		**1.111.267.050.290**	**1.173.275.616.393**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	868.040.105.795	889.944.002.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**243.226.944.495**	**283.331.613.653**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.450.930.257	1.720.823.567
7. Chi phí tài chính	22	21	2.317.966.626	3.733.901.443
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.039.018.887*	*262.086.946*
8. Chi phí bán hàng	24		111.832.430.515	120.637.019.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.457.349.455	20.309.533.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**114.070.128.156**	**140.371.983.264**
11. Thu nhập khác	31		2.193.865.375	4.987.252.477
12. Chi phí khác	32		762.739.705	1.132.353.073
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**22**	**1.431.125.670**	**3.854.899.404**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**115.501.253.826**	**144.226.882.668**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	25.604.037.031	36.320.475.345
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**89.897.216.795**	**107.906.407.323**

Nguyễn Quang Hưng	**Phương Thảo Hiền**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Trưởng phòng Tài chính Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**115.501.253.826**	**144.226.882.668**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.189.249.374	9.358.200.760
- Các khoản dự phòng	03	2.142.883.209	7.676.244.397
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(347.336.576)	(936.892.120)
- Chi phí lãi vay	06	1.039.018.887	262.086.946
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***128.525.068.720***	***160.586.522.651***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(13.849.949.250)	(20.392.396.785)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(79.641.679.593)	(113.088.556.421)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.384.726.284	44.703.788.552
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.506.307.552	5.149.190.400
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.039.018.887)	(262.086.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.910.247.326)	(30.402.383.597)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.504.717.771)	(2.847.973.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***46.470.489.729***	***43.446.104.625***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(36.447.736.711)	(33.602.595.012)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	90.909.091	401.818.181
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(31.671.772.111)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.427.485	535.073.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(36.100.400.135)***	***(64.337.475.003)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	357.939.500.704	356.869.509.654
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(299.900.912.193)	(223.258.955.051)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.406.781.250)	(42.012.952.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(38.368.192.739)***	***91.597.602.503***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(27.998.103.145)**	**70.706.232.125**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**99.893.456.235**	**63.993.759.717**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**71.895.353.090**	**134.699.991.842**

Nguyễn Quang Hưng	**Phương Thảo Hiền**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Trưởng phòng Tài chính Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 355 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 356).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng công ty có 02 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Tổng công ty).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đây là báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, Tổng công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất trong một báo cáo khác. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thông tin đầy đủ nhất về tình hình tài chính của Tổng công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về chế độ kế toán hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sàn văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền đầu tư sàn văn phòng tại tòa nhà MIPEC số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.010.195.856	841.696.222
Tiền gửi ngân hàng	66.679.757.234	86.319.360.013
Tiền đang chuyển	4.148.000.000	12.675.000.000
Các khoản tương đương tiền	57.400.000	57.400.000
	71.895.353.090	**99.893.456.235**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Hỗ trợ vốn đầu tư cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (i)	12.500.000.000	12.500.000.000
Các khoản khác	4.275.976.647	3.232.033.237
	16.775.976.647	**15.732.033.237**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(i) Số dư khoản hỗ trợ vốn đầu tư cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện số vốn Tổng công ty đã hỗ trợ cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex theo Hợp đồng hỗ trợ vốn đầu tư số 01/2013/HĐHTVĐT ngày 16 tháng 12 năm 2013. Đây là khoản vốn hỗ trợ đầu tư cho dự án Kho Cửa Lò, có thời gian ân hạn là 18 tháng, thời gian trả nợ gốc tối đa là 12 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn. Chi phí hỗ trợ vốn đầu tư được tính theo lãi suất 4 tháng Tổng công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên tại thời điểm tính chi phí hỗ trợ vốn.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	50.891.453.689	39.482.048.921
Nguyên liệu, vật liệu	329.443.985.971	219.146.079.958
Công cụ, dụng cụ	9.456.491.108	9.367.218.735
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.428.476.147	26.478.623.257
Thành phẩm, hàng hóa	140.712.399.166	174.817.155.617
Tổng	**548.932.806.081**	**469.291.126.488**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**548.932.806.081**	**469.291.126.488**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.794.611.448	3.053.581.663
Tài sản thiếu chờ xử lý	539.542.951	506.606.568
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	217.935.600	191.554.920
	5.552.089.999	**3.751.743.151**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	**81.635.692.958**	**67.991.675.190**	**29.723.718.159**	**10.456.109.973**	**189.807.196.280**
Tăng trong kỳ	-	2.916.890.000	3.808.326.909	140.477.273	6.865.694.182
- Do mua sắm	-	*2.916.890.000*	*3.808.326.909*	*125.750.000*	*6.850.966.909*
- Phân loại lại TSCĐ	-	-	-	*14.727.273*	*14.727.273*
Giảm trong kỳ	218.641.154	14.727.273	-	-	233.368.427
- Do thanh lý, nhượng bán	*218.641.154*	-	-	-	*218.641.154*
- Phân loại lại TSCĐ	-	*14.727.273*	-	-	*14.727.273*
Tại ngày 30/6/2014	**81.417.051.804**	**70.893.837.917**	**33.532.045.068**	**10.596.587.246**	**196.439.522.035**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	**50.093.639.917**	**43.458.668.982**	**19.134.048.501**	**9.137.552.082**	**121.823.909.482**
Tăng trong kỳ	3.438.188.982	4.125.883.461	1.619.639.150	376.180.855	9.559.892.448
- Trích khấu hao	*3.438.188.982*	*4.125.883.461*	*1.619.639.150*	*376.180.855*	*9.559.892.448*
Giảm trong kỳ	218.641.154	-	-	-	218.641.154
- Do thanh lý, nhượng bán	*218.641.154*	-	-	-	*218.641.154*
Tại ngày 30/6/2014	**53.313.187.745**	**47.584.552.443**	**20.753.687.651**	**9.513.732.937**	**131.165.160.776**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	**28.103.864.059**	**23.309.285.474**	**12.778.357.417**	**1.082.854.309**	**65.274.361.259**
Tại ngày 31/12/2013	**31.542.053.041**	**24.533.006.208**	**10.589.669.658**	**1.318.557.891**	**67.983.286.798**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 78.121.443.487 VND (31 tháng 12 năm 2013: 71.156.922.660 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	**3.814.284.398**
Tăng trong kỳ	-
- Mua sắm mới	-
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2014	**3.814.284.398**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	**1.164.310.313**
Tăng trong kỳ	629.356.926
- Khấu hao trong kỳ	*629.356.926*
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2014	**1.793.667.239**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	**2.020.617.159**
Tại ngày 31/12/2013	**2.649.974.085**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận chuyển nhượng 1/2 tầng 19 tòa nhà MIPEC (i)	15.935.105.899	-
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	37.437.866.747	33.618.715.568
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	34.198.196.135	26.574.407.378
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	12.494.068.768	11.004.068.768
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.094.935.595	7.094.935.595
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Hai bể 1.650m^2 và 03 bể 35m^2	667.078.024	667.078.024
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	366.145.691	366.145.691
Nhà kho 1.500m^2 và trạm cân	615.446.549	296.650.000
Các công trình khác	4.173.419.782	3.763.492.364
	116.216.949.675	**86.620.179.873**

(i) Thể hiện giá trị đầu tư mua lại ½ diện tích mặt sàn tại tầng 19 của tòa nhà MIPEC từ Tổng công ty Gas Petrolimex theo Nghị quyết số 19/NQ-PLC-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 1012/2013/HĐKT/PLC-PGC ngày 10 tháng 12 năm 2013, tổng giá trị chuyển nhượng đã có thuế giá trị gia tăng là 17,5 tỷ đồng.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Vốn đầu tư của Công ty tại ngày 30/6/2014	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	VND	%	%	
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	150.000.000.000	100	100	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	150.000.000.000	100	100	Kinh doanh hóa chất
	300.000.000.000			

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn thực góp đến ngày 30/6/2014	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	23,90	23,90	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	66.000.000.000	43,78	43,78	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50,00	50,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
	75.557.956.000			

(i) Ngày 26 tháng 8 năm 2013, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã có Công văn số 1123/PLX-HĐQT về việc giải thể và chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (PLG). Theo đó, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã đồng ý chủ trương giải thể và chấm dứt hoạt động của PLG, thời gian hoàn thành thủ tục giải thể muộn nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, thủ tục giải thể của PLG vẫn chưa hoàn tất. Trong năm 2011, PLG đã chuyển trả vốn góp cho Tổng công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng và Tổng công ty đang phản ánh trên khoản mục Phải trả, phải nộp khác (xem Thuyết minh số 16).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng công ty đã đánh giá một cách thận trọng sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của kỳ gần nhất và thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí đầu tư sàn văn phòng tại tòa nhà MIPEC	23.180.994.684	23.727.058.315
Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	18.048.114.909	18.612.118.500
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.000.699.353	6.137.047.094
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	851.390.059	2.673.355.301
Chi phí quảng cáo và khác	5.280.917.830	9.389.576.978
	51.362.116.835	**60.539.156.188**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	77.127.983.254	47.272.846.465
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	-	21.125.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	87.850.281.221	18.615.775.035
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	4.556.916.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.380.454.200	17.361.172.059
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	750.680
Chuyển từ nợ dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.694.500.880	8.083.500.400
	175.053.219.555	**117.015.960.639**

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn bằng đồng USD với lãi suất tiền vay là từ 1,8%/năm đến 2,0%/năm.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	823.616.675	607.643.369
Thuế nhập khẩu	95.708.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.298.788.509	11.604.998.804
Thuế, phí và lệ phí khác	898.107.135	1.153.952.681
	15.116.221.300	**13.366.594.854**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả cổ tức	1.664.954.450	487.560.200
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	799.499.549	947.225.733
Các khoản phải trả khác	870.826.865	11.152.068.565
	7.735.280.864	**16.986.854.498**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	**602.393.780.000**	**3.561.050.000**	**466.200.000**	**(12.730.000)**	**174.466.335.669**	**42.328.616.441**	**16.297.687.654**	**98.768.095.145**	**938.269.034.909**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	184.675.891.133	184.675.891.133
Cổ phiếu thưởng	48.180.120.000	-	-	-	(48.180.120.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	60.954.945.556	7.211.360.693	4.165.917.037	(72.332.223.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(3.947.300.677)	(3.947.300.677)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(42.166.673.500)	(42.166.673.500)
Tại ngày 01/01/2014	**650.573.900.000**	**3.561.050.000**	**466.200.000**	**(12.730.000)**	**187.241.161.225**	**49.539.977.134**	**20.463.604.691**	**164.997.788.815**	**1.076.830.951.865**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	89.897.216.795	89.897.216.795
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	78.480.632.212	-	-	(78.480.632.212)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	-	(8.620.802.292)	(8.620.802.292)
Trả cổ tức năm 2013 (i)	-	-	-	-	-	-	-	(97.584.175.500)	(97.584.175.500)
(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.999)	(1.999)
Tại ngày 30/6/2014	**650.573.900.000**	**3.561.050.000**	**466.200.000**	**(12.730.000)**	**265.721.793.437**	**49.539.977.134**	**20.463.604.691**	**70.209.393.607**	**1.060.523.188.869**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 81.363.757.394 đồng (trong đó, trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty là 78.480.632.212 đồng theo Quyết định số 32/QĐ-PLC-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2014, số còn lại 2.883.125.182 đồng sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - công ty con của Tổng công ty theo quyết định số 33/QĐ-PLC-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2014), trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 257.640.875 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 9.480.075.052 đồng (trong đó, số thực hiện trích tại Tổng công ty là 8.363.161.417 đồng, số trích tại các công ty con là 1.116.913.635 đồng) và công bố chia cổ tức năm 2013 là 97.584.175.500 đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 30/6/2014
	VND/Cổ phần		%	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	51.440.628	79,07	514.406.280.000
Các cổ đông khác	10.000	13.616.762	20,93	136.167.620.000
		65.057.390	**100,00**	**650.573.900.000**

Cổ phiếu:

	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	65.057.390	65.057.390
Cổ phiếu phổ thông	*65.057.390*	*65.057.390*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
Cổ phiếu phổ thông	*1.273*	*1.273*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.056.117	65.056.117
Cổ phiếu phổ thông	*65.056.117*	*65.056.117*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

18. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.109.721.387.953	1.172.051.456.743
Doanh thu khác	1.545.662.337	1.224.159.650
	1.111.267.050.290	**1.173.275.616.393**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	867.382.135.372	889.259.210.959
Giá vốn khác	657.970.423	684.791.781
	868.040.105.795	**889.944.002.740**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.194.502.772	1.185.749.628
Lãi tiền gửi ngân hàng	256.427.485	535.073.939
	1.450.930.257	**1.720.823.567**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.039.018.887	262.086.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.278.947.739	1.781.167.591
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	-	1.690.646.906
	2.317.966.626	**3.733.901.443**

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thuế nhập khẩu năm trước được hoàn	1.133.032.067	3.495.971.878
Thừa khi kiểm kê	389.449.624	101.045.057
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	90.909.091	401.818.181
Thu nhập khác	580.474.593	988.417.361
Cộng thu nhập khác	**2.193.865.375**	**4.987.252.477**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	122.524.000	139.471.000
Thiếu khi kiểm kê, hao hụt ngoài định mức	322.305.344	77.334.362
Thuế phải nộp bổ sung	89.928.122	-
Chi phí khác	227.982.239	915.547.711
Cộng chi phí khác	**762.739.705**	**1.132.353.073**
Lợi nhuận khác	**1.431.125.670**	**3.854.899.404**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**115.501.253.826**	**144.226.882.668**
Cộng: Chi phí không được trừ	880.732.677	1.055.018.711
Tổng thu nhập chịu thuế	**116.381.986.503**	**145.281.901.379**
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**25.604.037.031**	**36.320.475.345**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	742.257.589.395	784.898.259.371
Chi phí nhân công	24.954.751.669	23.724.985.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.189.249.374	9.358.200.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.944.691.060	10.066.693.329
Chi phí khác	87.300.801.494	103.130.822.589
	875.647.082.992	**931.178.961.472**

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	175.053.219.555	117.015.960.639
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(71.895.353.090)	(99.893.456.235)
Nợ thuần	103.157.866.465	17.122.504.404
Vốn chủ sở hữu	1.060.523.188.869	1.076.830.951.865
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**10%**	**2%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.895.353.090	99.893.456.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.677.093.374	217.094.763.134
Tài sản tài chính khác	217.935.600	191.554.920
Tổng cộng	**274.790.382.064**	**317.179.774.289**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	175.053.219.555	117.015.960.639
Phải trả người bán và phải trả khác	216.309.994.796	184.479.232.879
Chi phí phải trả	9.370.140.623	67.585.630
Tổng cộng	**400.733.354.974**	**301.562.779.148**

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	356.531.032.099	237.221.292.588	20.639.569.074	83.048.670.687
Euro (EUR)	-	-	6.118.690	6.119.508

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(10.076.743.891)	(8.531.113.808)
Euro (EUR)	183.561	188.297

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(3.501.064.391)
VND	-200	3.501.064.391
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(4.373.194.616)
VND	-200	4.373.194.616

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 22.976.835.911 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 24.807.257.469 đồng) và Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 18.630.130.902 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 16.487.247.693 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.895.353.090	-	71.895.353.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.677.093.374	-	202.677.093.374
Tài sản tài chính khác	217.935.600	-	217.935.600
Cộng	**274.790.382.064**	**-**	**274.790.382.064**
30/6/2014			
Các khoản vay	175.053.219.555	-	175.053.219.555
Phải trả người bán và phải trả khác	216.309.994.796	-	216.309.994.796
Chi phí phải trả	9.370.140.623	-	9.370.140.623
Cộng	**400.733.354.974**	**-**	**400.733.354.974**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(125.942.972.910)**	**-**	**(125.942.972.910)**

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.893.456.235	-	99.893.456.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	217.094.763.134	-	217.094.763.134
Tài sản tài chính khác	191.554.920	-	191.554.920
Cộng	**317.179.774.289**	**-**	**317.179.774.289**
31/12/2013			
Các khoản vay	117.015.960.639	-	117.015.960.639
Phải trả người bán và phải trả khác	184.479.232.879	-	184.479.232.879
Chi phí phải trả	67.585.630	-	67.585.630
Cộng	**301.562.779.148**	**-**	**301.562.779.148**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**15.616.995.141**	**-**	**15.616.995.141**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 16 tháng 12 năm 2013, Tổng công ty đã ký hợp đồng hỗ trợ vốn đầu tư số 01/2013/HĐHTVĐT với Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Theo đó, Tổng công ty cam kết hỗ trợ vốn cho các hạng mục đầu tư thuộc dự án Kho Thọ Quang với số tiền tối đa là 30 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng công ty có các khoản cam kết bảo lãnh miễn ký quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Ngân hàng The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch với tổng hạn mức tín dụng là 37.090.000 USD và 950.000.000.000 đồng.

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã có các nghị quyết phê duyệt một số hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 192,69 tỷ đồng.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	Liên doanh của Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Công ty liên kết

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	555.112.271.141	924.140.966.202
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	693.845.325	273.657.671
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.700.652.562	851.751.406
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	41.040.159.603	30.756.223.027
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	6.432.000	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	41.176.448	-
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	57.589.845.551	48.562.650.615

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu bán hàng		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	83.294.528.390	58.232.884.295
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	1.366.201.822	7.056.442.027
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	4.849.057.048	577.485.160
Trả trước cho người bán		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	7.586.011.515	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	12.500.000.000	12.500.000.000
Phải trả mua hàng		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.244.786.084	7.221.128.413
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	13.515.848.968	6.647.714.494
Phải trả khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ là 8% (cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu nhận được 8 cổ phiếu thưởng). Tại ngày 11 tháng 7 năm 2014, Tổng công ty đã nhận được Quyết định số 381/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Tổng công ty, theo đó số cổ phiếu thưởng phát hành thêm là 5.203.447 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 52.034.470.000 đồng. Số cổ phiếu thưởng này được chính thức niêm yết bổ sung tại ngày 31 tháng 7 năm 2014 theo Quyết định số 618/TB-SGDHN ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Nguyễn Quang Hưng	**Phương Thảo Hiền**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Trưởng phòng Tài chính Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014